

Số: 679 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 16 tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 331/TTr-STNMT ngày 11/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Exwin, địa chỉ trụ sở chính tại hà xưởng O1-1, Khu công nghiệp (KCN) Quang Châu, xã Quang Châu, huyện Việt Yên (nay là thị xã Việt Yên), tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Dự án Nhà máy Exwin Việt Nam” tại một phần lô CN-03 (CN-03.2; CN-03.3), Khu công nghiệp Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Nhà máy Exwin Việt Nam.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Công nghiệp Exwin.

1.3. Địa điểm hoạt động: Một phần lô CN-03 (CN-03.2; CN-03.3), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2400857610, do phòng Đăng ký kinh

doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 22/01/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09/10/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9832206333 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 29/5/2024.

1.5. Mã số thuế: 2400857610.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng, chi tiết: Sản xuất, gia công bộ mũi chụp và đầu mũi vặn (metal driver) các loại, bộ chìa khóa vặn ốc các loại, các loại khớp nối và khớp nối đầu vít, bộ đầu vít, v.v. bằng kim loại và ngũ kim (thành phẩm) sử dụng cho các dụng cụ cầm tay và máy, bộ dụng cụ bằng kim loại sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp cơ khí và sửa chữa.

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại, chi tiết: Sản xuất và gia công các hộp và thùng đựng các loại đầu mũi chụp, đầu mũi vặn (driver) của các loại dụng cụ cầm tay và máy.

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Xử lý nhiệt, mạ (mạ crom, mạ kẽm, mạ niken), xử lý bề mặt kim loại (như phun cát, kẽm phốt phát, mangan phốt phát, mạ điện, v.v.)

- Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Ép đùn và gia công các loại cán và chuôi bằng nhựa sử dụng cho các sản phẩm dụng cụ cầm tay, hộp nhựa đựng dụng cụ.

- Dịch vụ đóng gói, chi tiết: Đóng gói sản phẩm.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) mặt hàng có mã HS: 82079000, 73269099, 39231090, 84807190, 76169990, 84834090).

- Đúc kim loại màu, chi tiết: Sản xuất, gia công đúc các sản phẩm cơ khí, như: Bộ mũi chụp và đầu mũi vặn (metal driver) các loại, bộ chìa khóa vặn ốc các loại, các loại khớp nối và khớp nối đầu vít, bộ đầu vít, v.v. bằng kim loại và ngũ kim (thành phẩm) sử dụng cho các dụng cụ cầm tay và máy, bộ dụng cụ bằng kim loại sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp cơ khí và sửa chữa.

- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, gia công khuôn mẫu các loại.

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại, chi tiết: sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí sử dụng cho dụng cụ cầm tay các loại từ rèn nóng, rèn lạnh và luyện bột kim loại.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại một phần lô CN-03 (CN-03.2; CN-03.3), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với diện tích sử dụng đất là 49.300 m².

- Quy mô của dự án đầu tư:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình¹.

+ Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)².

- Công suất của dự án đầu tư:

+ Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng, chi tiết: Sản xuất, gia công bộ mũi chụp và đầu mũi vặn (metal driver) các loại, bộ chìa khóa vặn ốc các loại, các loại khớp nối và khớp nối đầu vít, bộ đầu vít, v.v. bằng kim loại và ngũ kim (thành phẩm) sử dụng cho các dụng cụ cầm tay và máy, bộ dụng cụ bằng kim loại sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp cơ khí và sửa chữa: 180.000.000 sản phẩm/năm (sản xuất 150.000.000 sản phẩm/năm; gia công 30.000.000 sản phẩm/năm).

+ Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại, chi tiết: Sản xuất và gia công các hộp và thùng đựng các loại đầu mũi chụp, đầu mũi vặn (driver) của các loại dụng cụ cầm tay và máy: 5.500.000 sản phẩm/năm (sản xuất 5.000.000 sản phẩm/năm; gia công 500.000 sản phẩm/năm).

+ Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Xử lý nhiệt, mạ (mạ crom, mạ kẽm, mạ niken), xử lý bề mặt kim loại (như phun cát, kẽm phốt phát, mangan phốt phát, mạ điện, v.v.): 330.000.000 sản phẩm/năm³.

+ Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Ép đùn và gia công các loại cán và chuỗi bằng nhựa sử dụng cho các sản phẩm dụng cụ cầm tay, hộp nhựa đựng dụng cụ: 32.000.000 sản phẩm/năm (sản xuất 28.000.000 sản phẩm/năm; gia công 4.000.000 sản phẩm/năm).

+ Dịch vụ đóng gói, chi tiết: Đóng gói sản phẩm: 1.000.000 sản phẩm.

+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu, chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) mặt hàng có mã HS: 82079000, 73269099, 39231090, 84807190, 76169990, 84834090): 1.000.000 USD.

+ Đúc kim loại màu, chi tiết: sản xuất, gia công đúc các sản phẩm cơ khí, như: Bộ mũi chụp và đầu mũi vặn (metal driver) các loại, bộ chìa khóa vặn ốc các loại, các loại khớp nối và khớp nối đầu vít, bộ đầu vít, v.v. bằng kim loại và ngũ kim (thành phẩm) sử dụng cho các dụng cụ cầm tay và máy, bộ dụng cụ bằng kim loại sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp cơ khí và sửa chữa: 1.555.200 sản phẩm/năm (sản xuất 1.200.000.000 sản phẩm/năm; gia công 355.200 sản phẩm/năm).

¹ tại STT 10, mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

² tại STT 1, mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

³ tương đương 6.600 tấn sản phẩm/năm (tỷ trọng trung bình 20g/sản phẩm).

+ Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu, chi tiết: sản xuất, gia công khuôn mẫu các loại: 72 sản phẩm/năm (sản xuất 60 sản phẩm/năm; gia công 12 sản phẩm/năm).

+ Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại, chi tiết: sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí sử dụng cho dụng cụ cầm tay các loại từ rèn nóng, rèn lạnh và luyện bột kim loại: 16.588.800 sản phẩm/năm (sản xuất 12.000.000 sản phẩm/năm; gia công 4.588.800 sản phẩm/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp Exwin được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Công nghiệp Exwin có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Exwin có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang để kiểm tra, xem xét giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư “Dự án Nhà máy Exwin Việt Nam” tại một phần lô CN-03 (CN-03.2; CN-03.3), KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH Công nghiệp Exwin được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 430/QĐ-STNMT ngày 10/6/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương; UBND huyện Lạng Giang; UBND xã Tân Hưng; Công ty Cổ phần Lideco 1; Công ty TNHH Công nghệ Exwin và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH Công nghệ Exwin (trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, MT.Toàn

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, với lý do:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và công nghiệp phát sinh từ hoạt động của dự án được thu gom về 02 hệ thống xử lý nước thải (gồm: 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm; 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm) để xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó đầu nối với hệ thống thu gom nước thải, đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang do Công ty Cổ phần Lideco 1 (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả thải ra môi trường (theo Hợp đồng thuê lại đất số 2906/2023/HĐTD-LDC1&EXWIN ngày 29/6/2023 và Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng số 2802/2024/TTDNTH ngày 28/02/2024 giữa Công ty Cổ phần Lideco 1 và Công ty TNHH Công nghiệp Exwin); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải công nghiệp được thu gom bằng đường ống HDPE D200 có tổng chiều dài khoảng 240 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm của dự án.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu vực nhà xưởng số 1 sau khi được xử lý sơ bộ qua 6 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích 61 m³ (gồm: 03 bể tự hoại có dung tích 15 m³/bể, 01 bể dung tích 10m³ và 02 bể dung tích 3m³/bể), sau đó được thu gom vào đường ống HDPE D200 có tổng chiều dài khoảng 351m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm để xử lý cùng nước thải công nghiệp.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ dung tích 1,2m³ được thu gom bằng đường ống HDPE D200 có chiều dài khoảng 192m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm của dự án.

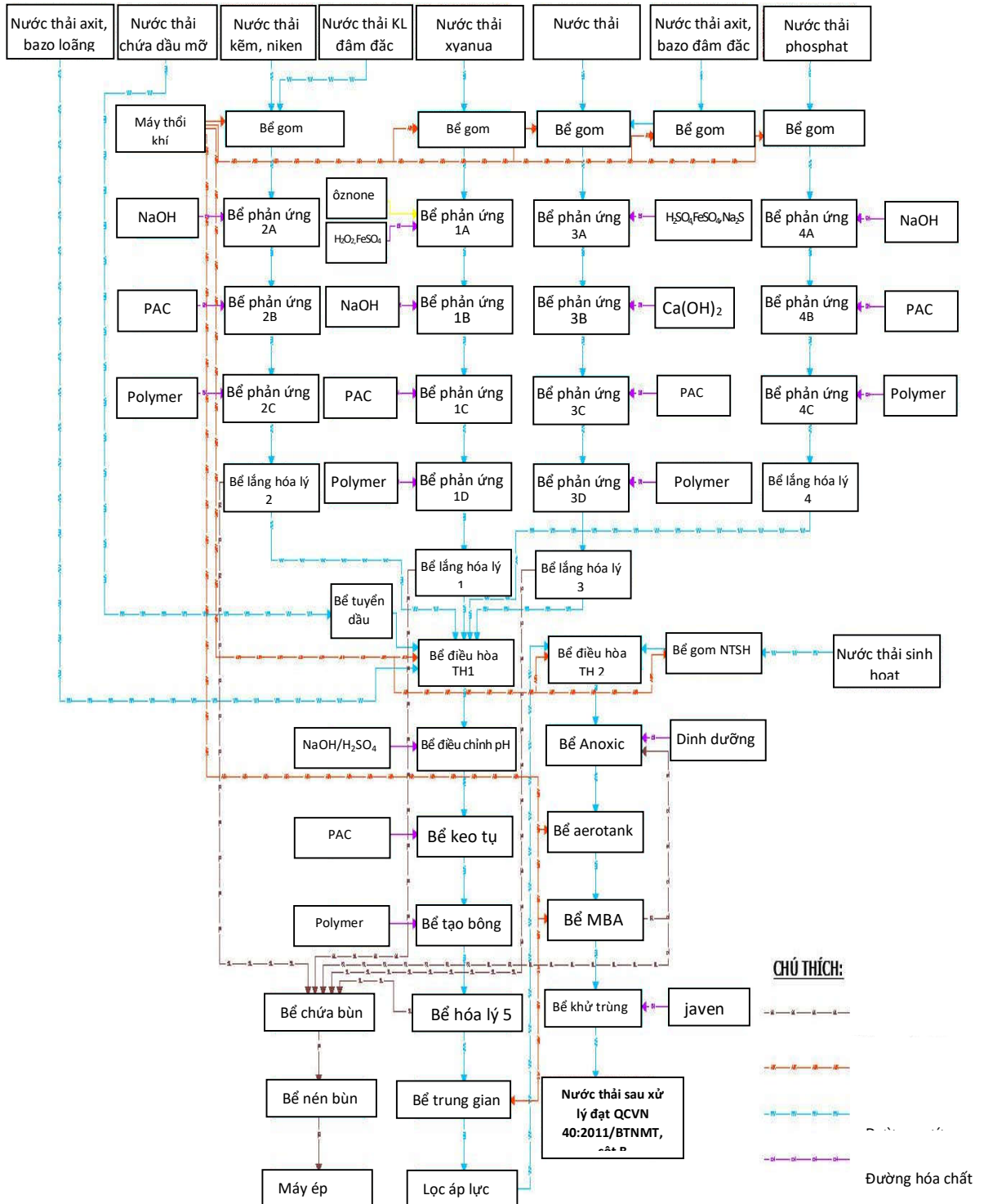
- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu vực nhà xưởng số 2 sau khi được xử lý sơ bộ qua 2 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích 20 m³ (02 bể, dung

tích 10 m³/bể), sau đó được thu gom vào đường ống HDPE D200 có tổng chiều dài khoảng 144 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm của dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ xử lý hóa lý kết hợp sinh học.
- Công suất thiết kế: 400 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: NaOH: 2.500 lít/năm; Ca(OH)₂: 725.000 kg/năm; PAC: 21.900 kg/năm; PAM: 165.000 kg/năm; FeSO₄: 60.000 lít/năm; H₂O₂: 30.000 lít/năm; H₂SO₄: 54.000 lít/năm; Na₂S: 32.000 lít/năm; CH₃OH: 24.000 lít/năm; dinh dưỡng metanol: 2.000 lít/năm; Javen: 1.000lít/năm.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải công suất 20m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua bể tự hoại → Bể thu gom, tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang (nước thải sau xử lý QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ xử lý sinh học.
- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Clorine dạng bột khoảng 1,55 kg/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Lập kế hoạch đào tạo nhân sự kỹ thuật vận hành quản lý các hệ thống xử lý nước thải. Đảm bảo chuyên ngành, lĩnh vực liên quan, có kinh nghiệm ít nhất 3 năm trong lĩnh vực vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành); tuân thủ định mức hóa chất. Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị hỏng hóc, các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc (như: máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Định kỳ bảo dưỡng các máy móc, thiết bị của các hệ thống xử lý nước thải, tần suất 03 tháng/lần.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố

- Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất hệ thống xử lý nước thải thì phải dừng hoạt động hệ thống này để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải và phải dừng hoạt động của hệ thống này để khắc phục sự cố trong vòng 01 ngày, khi đó chủ dự án thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý theo quy định.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố như một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP), khi đó, tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể.

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể chứa nước thải sau xử lý, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra hiệu quả lắng của bể lắng.

Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, chủ dự án cần liên hệ với bên thiết kế, lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý kịp thời; đồng thời thông báo đến đơn vị quản lý KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang để xử lý, khắc phục sự cố và có phương án tiếp nhận, xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 4/2025 đến tháng 5/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống xử lý nước thải:

- 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm.

- 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm.

2.3. Vị trí lấy mẫu, tần suất lấy mẫu:

2.3.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại vị trí nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm.

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

* Hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Màu	Pt/Co	150	
3	pH	-	5,5 đến 9	
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	
5	COD	mg/l	150	
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	
7	Sắt	mg/l	5	
8	Đồng	mg/l	2	
9	Kẽm	mg/l	3	
10	Niken	mg/l	0,5	
11	Mangan	mg/l	1	
12	Crom (III)	mg/l	1	
13	Crom (VI)	mg/l	0,1	
14	Sunfua	mg/l	0,5	
15	Florua	mg/l	10	
16	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
17	Tổng xianua	mg/l	0,1	
18	Tổng nitơ	mg/l	40	
19	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6	
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
21	Coliform	vi khuẩn /100ml	5.000	

* Hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5 đến 9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	
4	Sunfua	mg/l	0,5	
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
6	Tổng nitơ	mg/l	40	
7	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6	
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
9	Coliform	vi khuẩn /100ml	5.000	

2.3.3. Tần suất lấy mẫu (giai đoạn vận hành ổn định)

* Hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm

TT	Vị trí giám sát	Tần suất lấy mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	06 vị trí tại 05 bể gom nước thải công nghiệp (gồm: 01 bể gom nước thải Ni, Zn; 01 bể gom nước thải xyanua; 01 bể gom nước thải crom; 01 bể gom nước thải axit, bazơ đậm đặc; 01 bể gom nước thải phosphat) và 01 bể gom nước thải sinh hoạt	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Ngày 14/5/2025	Nhiệt độ, màu, pH, BOD ₅ (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, sắt, đồng, kẽm, niken, mangan, Crom (III), Crom (VI), Sunfua, Florua, Amoni (tính theo N), tổng xianua, tổng nitơ, tổng photpho (tính theo P), tổng dầu mỡ khoáng; Coliform	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
2	01 vị trí tại điểm xả nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m ³ /ngày đêm của dự án, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang	Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần, trong vòng 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến lấy mẫu: - Lần 1: Ngày 14/5/2025 - Lần 2: Ngày 15/5/2025 - Lần 3: Ngày 16/5/2025		

* Hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm

TT	Vị trí giám sát	Tần suất lấy mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí tại bể gom nước thải	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Ngày 14/5/2025	pH, BOD ₅ (20°C), Chất rắn lơ lửng, Sunfua, amoni (tính theo N), tổng Nitơ, tổng Phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng; Coliform	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
2	01 vị trí tại điểm xả nước thải tại hồ ga sau hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m ³ /ngày đêm của dự án, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang	Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần, trong vòng 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến lấy mẫu: - Lần 1: Ngày 14/5/2025 - Lần 2: Ngày 15/5/2025 - Lần 3: Ngày 16/5/2025		

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 06 nguồn.

- + Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn in mực;
- + Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt, đúc kim loại;
- + Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn mài, tiện CNC;
- + Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nghiền, đúc ép nhựa;
- + Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn phun cát;
- + Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ điện, photphat hóa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 06 dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in mực.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt, đúc kim loại.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn mài, tiện CNC.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn nghiền, đúc ép nhựa.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun cát.
- Dòng khí thải số 06: Khí thải tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn mạ điện, photphat hóa.

2.1. Vị trí xả khí thải: Có 06 vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiều 3^0):

- Vị trí số 01: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in mực. Tọa độ: X = 2361148; Y = 426098;
- Vị trí số 02: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt, đúc kim loại. Tọa độ: X = 2361149; Y = 426045;
- Vị trí số 03: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn mài, tiện CNC. Tọa độ: X = 2361041; Y = 426090;
- Vị trí số 04: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn nghiền, đúc ép nhựa. Tọa độ: X = 2361131; Y = 426126;

- Vị trí số 05: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun cát. Tọa độ: X = 2361143; Y = 426059;

- Vị trí số 06: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn mạ điện, photphat hóa. Tọa độ: X = 2361180; Y = 426090.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất 114.000 m³/giờ, tương đương 2.736.000 m³/ngày đêm (tính trong 24 giờ), trong đó:

- Dòng khí thải số 01: 15.000 m³/giờ, tương đương 360.000 m³/ngày.
- Dòng khí thải số 02: 20.000 m³/giờ, tương đương 480.000 m³/ngày.
- Dòng khí thải số 03: 4.000 m³/giờ, tương đương 96.000 m³/ngày.
- Dòng khí thải số 04: 10.000 m³/giờ, tương đương 240.000 m³/ngày.
- Dòng khí thải số 05: 10.000 m³/giờ, tương đương 240.000 m³/ngày.
- Dòng khí thải số 06: 55.000 m³/giờ, tương đương 1.320.000 m³/ngày.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc của dự án (24 giờ/ngày)

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	-	
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	-	
4	Nitơ oxit, NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	-	
5	Xylen	mg/Nm ³	-	870	
6	Toluen	mg/Nm ³	-	750	
7	Benzen	mg/Nm ³	-	5	
8	Metylaxetat	mg/Nm ³	-	610	
9	Etylaxetat	mg/Nm ³	-	1.400	

- Dòng khí thải số 02

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	
4	Nitơ oxit, NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	

- Dòng khí thải số 03 và số 05:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

- Dòng khí thải số 04

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	-	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	-	
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	-	
5	Benzen	mg/Nm ³	-	5	
6	Xylen	mg/Nm ³	-	870	
7	Vinylclorua	mg/Nm ³	-	20	

- Dòng khí thải số 06

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	
5	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	50	
6	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	mg/Nm ³	20	
7	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	50	
8	Hơi HNO ₃ , tính theo NO ₂	mg/Nm ³	500	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải phát sinh từ công đoạn in mực: Được thu gom bằng 8 chụp hút vào 8 ống thu khí D150 với tổng chiều dài khoảng 16m sau đó được dẫn qua các ống dẫn khí D300, D400, D600 với tổng chiều dài khoảng 20m về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút lưu lượng 15.000 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt và đúc kim loại: Được thu gom bằng chụp hút qua các ống dẫn khí D300, D400, D500, D550, D700 với tổng chiều dài khoảng 60m về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút lưu lượng 20.000 m³/giờ.

- Bụi phát sinh từ công đoạn mài, tiện CNC: Được thu gom bằng phễu thu bụi dẫn qua các ống dẫn khí D150, Φ200, Φ300 với tổng chiều dài khoảng 18m về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút lưu lượng 4.000 m³/giờ.

- Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nghiền, đúc ép nhựa: Được thu gom qua các ống hút khí Φ300, Φ400, Φ500 với tổng chiều dài khoảng 38m về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút lưu lượng 10.000 m³/giờ.

- Bụi phát sinh từ công đoạn phun cát: Được thu gom qua các ống thu khí D300, D400 với tổng chiều dài khoảng 15m về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút lưu lượng 10.000 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ điện, photphat hóa: Được thu gom bằng các chụp hút qua các ống dẫn khí D300, D400, D500, D700, D900 với tổng chiều dài khoảng 64m về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút lưu lượng 55.000 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn in mực:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → ống thu, dẫn khí → Tủ hấp phụ than hoạt tính → quạt ly tâm → Ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 125 kg/tháng.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt và đúc kim loại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → chụp hút → ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp thụ NaOH → Ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH: 240 kg/tháng.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài, tiện CNC:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → phễu thu → ống dẫn khí → Túi giữ bụi → Tháp cyclone → Quạt hút → Ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nghiền nhựa, đúc ép nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút khí → Tủ lọc bụi → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 50 kg/tháng.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phun cát:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → ống thu khí → cyclone → quạt hút → ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn mạ điện, photphat hóa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp thụ NaOH → Ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 55.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH: 1,5 m³/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, nhằm phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Tiến hành các biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải tại dự án, hạn chế những sai sót có thể gây ra sự cố.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, cán bộ phụ trách quản lý tại dự án, đồng thời tạm dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 4/2025 đến tháng 5/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải, cụ thể:

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in mực, công suất 15.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt và đúc kim loại, công suất 20.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài, tiện CNC, công suất 4.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn nghiền nhựa và đúc ép nhựa, công suất 10.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phun cát, công suất 10.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn mạ điện, photphat hóa, công suất 55.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 06 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý qua 06 hệ thống xử lý khí thải nêu trên.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in mực	Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂ , Benzen, toluen, xylen, Metylaxetat, Etylaxetat	Giai đoạn vận hành ổn định: Lấy mẫu đơn đầu ra 01 lần/ngày, trong 03 ngày liên tiếp. Dự kiến: - Lần 1: Ngày 14/5/2025 - Lần 2: Ngày 15/5/2025 - Lần 3: Ngày 16/5/2025	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT
2	01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý nhiệt và đúc kim loại	Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂		QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
3	01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn mài, tiện CNC	Bụi tổng		QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT
4	01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn nghiền nhựa và đúc ép nhựa	Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂ , Benzen, xylen, vinylclorua		

TT	Vị trí lấy mẫu	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
5	01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun cát	Bụi tổng		QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
6	01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn mạ điện và photphat hóa	Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂ , Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃ ; Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF, HCl, Hơi HNO ₃ (tính theo NO ₂)		QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 03 nguồn

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị CNC tại nhà xưởng số 1;

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị phun cát tại nhà xưởng số 1;

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị CNC tại nhà xưởng số 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 03 vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107° , múi chiếu 3°), cụ thể:

- Vị trí số 01: Tại khu vực CNC tại nhà xưởng số 1. Tọa độ X= 2361113; Y= 426098.

- Vị trí số 02: Tại khu vực phun cát tại nhà xưởng số 1. Tọa độ X = 2361149; Y = 426045.

- Vị trí số 03: Tại khu vực CNC tại nhà xưởng số 2. Tọa độ X= 2361147; Y = 426136.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thiết kế bộ phận giảm âm, giảm ồn, rung cho máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và bôi trơn định kỳ.
- Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn.
- Các máy móc, thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, thay thế nếu phát hiện hỏng hóc.
- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động (như: khẩu trang, găng tay, nút tai,...) cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn, độ rung.
- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.
- Khu vực văn phòng bố trí cách ly khu sản xuất.
- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm hợp lý, giảm mật độ giao thông vào giờ cao điểm để không làm ảnh hưởng tới sự nghỉ ngơi của nhân dân trong khu vực.
- Trồng cây xanh tại khu vực tuyến đường trục chính, dọc vỉa hè các tuyến đường nội bộ để hạn chế tiếng ồn phát tán, đồng thời tạo cảnh quan môi trường.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên khoảng 2.543 kg/tháng, bao gồm:

STT	Các chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	16 01 06	5
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	18 02 01	50
3	Các dụng cụ/sản phẩm lỗi hỏng dính mực in	08 01 03	55
4	Dầu thải	17 02 03	80
5	Các can đựng hóa chất, mực in, dầu thải	18 01 03	100
6	Than hoạt tính thải	12 01 04	200
7	Dung dịch chứa cặn NaOH thải	19 10 01	3
8	Phoi kim loại dính dầu	11 04 01	600
9	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	1200
10	Sáp thải	07 03 04	250
	Tổng cộng		2.543

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên khoảng 453,5 tấn/năm, bao gồm:

STT	Các chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Thép thừa	150
2	Nhôm thừa	150
3	Vụn, bột sắt	70
4	Sản phẩm lỗi	60
5	Túi bọc sản phẩm	5
6	Thùng carton hỏng	10
7	Nhựa thừa	6
8	Túi giữ bụi	1
9	Cát thải	1,5
	Tổng cộng	453,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 399 kg/ngày, tương đương khoảng 119.700 kg/năm, với thành phần chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh, giấy và các loại phế thải phục vụ văn phòng,...

- Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại khoảng 200 m³/năm; bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải công suất 20m³/ngày đêm khoảng 200 m³/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 05 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 100 lít/thùng. Tất cả các thùng chứa được dán tên, mã số chất thải nguy hại, dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại bên ngoài thùng chứa theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 45m² (10mx4,5m), đặt trong nhà xưởng số 1.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải nguy hại: Tường được xây bằng gạch, mái bằng tôn, nền xi măng, có cửa ra vào và có biển cảnh báo theo đúng quy định.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định (tần suất khoảng 06 tháng/lần).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các loại bao dứa, thùng chứa 50 lít/thùng trong kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 55m² (10m x 5,5 m), cao 2,5m, đặt trong nhà xưởng số 1.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Tường được xây bằng gạch, mái bằng tôn, nền xi măng, có cửa ra vào.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định (tần suất khoảng 01 tháng/lần).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 25 lít/thùng và 100 lít/thùng tại các khu văn phòng, nhà vệ sinh, kho chứa chất thải.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 40 m^2 ($10\text{m} \times 4,0 \text{ m}$), cao $2,5\text{m}$, đặt trong nhà xưởng số 1.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: Tường được xây bằng gạch, mái bản tôn, nền xi măng, có cửa ra vào.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt mang đi xử lý theo quy định (tần suất khoảng 02 lần/tuần).

- Đối với bùn phát sinh tại các bể tự hoại: Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút bùn tại bể tự hoại mang đi xử lý theo quy định (tần suất khoảng 01 năm/lần).

- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm được thu gom về bể chứa thể tích $7,53\text{m}^3$, chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút bùn mang đi xử lý theo quy định (tần suất khoảng 03 tháng/lần).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý nước thải và các hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải và các hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho các hệ thống xử lý nước thải, các hệ thống xử lý khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động trở lại sau khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH Công nghiệp Exwin có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình vận hành dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Thực hiện thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt và công nghiệp để đưa về 02 hệ thống xử lý nước thải của dự án đảm bảo xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang; đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh

Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 331/TTr-STNMT ngày 11/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án./.